

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 389-V01/TPP-CTY/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BỘ PHẬN CHỨA ĐUNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU 6IN1 AKIBA (MODEL: AF538T)

2. Thành phần: Hợp kim nhôm có phủ lớp chống dính, inox 304, thủy tinh borosilicate (Theo phiếu kết quả thử nghiệm số Q326A026318 (HDTN26002420.02.R2)).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: Quy cách đóng gói 01 nồi dung tích 4L/ hộp giấy, 1 hộp/ thùng carton

Hoặc đóng gói theo yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

• Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

• Sản xuất tại: ZHONGSHAN AOUBALL ELECTRIC APPLIANCES CO.,LTD

Địa chỉ: No.1, Wanrui Street, Nantou Town, Zhongshan City, Guangdong, China (Trung Quốc).

Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

III. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-3: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.

- QCVN 12-4: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Đức Trung
Phó Tổng giám đốc

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

Tên sản phẩm: BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU 6IN1 AKIBA (MODEL: AF538T)

Dung tích: 4 L

Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (292 x 305 x 277) mm

Thành phần: Hợp kim nhôm có phủ lớp chống dính, inox 304, thủy tinh borosilicate (Theo phiếu kết quả thử nghiệm số Q326A026318 (HDTN26002420.02.R2)).

Hướng dẫn sử dụng: Dùng để chiên, nướng, hấp, làm bánh, giữ ấm, nấu lẩu, rã đông.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát, tránh xa tầm tay trẻ em, tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt trực tiếp.

Thông tin cảnh báo: Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng bên trong bao bì

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

- Sản xuất tại: ZHONGSHAN AOUBALL ELECTRIC APPLIANCES CO.,LTD

Địa chỉ: No.1, Wanrui Street, Nantou Town, Zhongshan City, Guangdong, China (Trung Quốc).

SX 01/2026

Xuất xứ Trung Quốc



Q326A026318
(HDTN26002420.02.R2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

31/03/2026

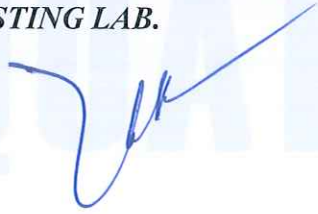
Trang/ Page: 1/7

- Tên mẫu
Name of sample : **BỘ PHẬN CHỨA ĐỰNG, TIẾP XÚC THỰC PHẨM CỦA NỒI CHIÊN KHÔNG DẦU 6IN1 AKIBA (Model: AF538T)**
- Mô tả mẫu
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
- xem hình / *see picture*
- Số lượng mẫu
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu
Date of receipt : 13/03/2026
- Thời gian thử nghiệm
Testing duration : 13/03/2026 - 24/03/2026
- Nơi gửi mẫu
Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM**
314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Kết quả thử nghiệm
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / *Refer to next page(s)*

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Tiêu Trọng Minh Luân



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A026318
(HDTN26002420.02.R2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

31/03/2026

Trang/ Page: 2/7

Thông tin về tiếp xúc thực phẩm/ *Food contact information*

Nhiệt độ tiếp xúc/ *Contact temperature*: $\geq 95\text{ }^{\circ}\text{C}$

A- NỘI KIM LOẠI CÓ PHỦ MÀU ĐEN

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|--|-----------------------|--|---|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ bên trong)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (inner coating layer)</i> THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ELUTION TEST | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Polytetra fluoro ethylene + Polysulfone | - |
| 7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i> | $\mu\text{g/mL}$ | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,2$ |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,2$ |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | $\mu\text{g/mL}$ | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,1$ |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,1$ |
| 7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | $\mu\text{g/mL}$ | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,4$ |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | | | | | |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 0,02 | KPH/ND | $\leq 0,4$ |
| 7.5 Hàm lượng cặn khô / <i>Evaporation residue</i> , | $\mu\text{g/mL}$ | QCVN 12-3 : 2011/BYT | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong nước sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In water after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | | | | | |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở $60\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at $60\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |
| • Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở $95\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at $95\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 5,0 | < 10,0 (**) | ≤ 30 |
| • Trong heptan sau 60 phút ở $25\text{ }^{\circ}\text{C}$ / <i>In heptan after 60 min at $25\text{ }^{\circ}\text{C}$</i> | $\mu\text{g/mL}$ | | 5,0 | KPH/ND | ≤ 30 |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A026318
 (HDTN26002420.02.R2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

31/03/2026

Trang/ Page: 4/7

B- NỘI THỬY TINH

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i> |
|--|-----------------------|---------------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| 7.1 Hàm lượng kim loại thô nhiễm trong acetic acid 4 % (v/v) ở (22 ± 2)°C trong 24 giờ <i>Metal migration in 4 % acetic acid (v/v) at (22 ± 2)°C for 24 hours</i> | | TCVN 7147-1 : 2002 | | | |
| <ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | mg/L mg/L | | 0,02 0,02 | KPH/ND KPH/ND | ≤ 0,50 ≤ 0,05 |

Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm theo quy định của QCVN 12-4: 2015/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-4: 2015/BYT./ *This testing reports recorded testing results QCVN 12-4: 2015/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-4: 2015/BYT.*

Ghi chú/Note

(+) Theo Yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-4: 2015/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to the technical specification of QCVN 12-4: 2015/BYT “National technical regulation on the safety and hygiene glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food”.*

KPH/ND : không phát hiện/ *not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phù $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A026318
 (HDTN26002420.02.R2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

31/03/2026

Trang/ Page: 5/7

C- KHAY KIM LOẠI KHÔNG PHỦ + ỚC VÍT

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|---|-----------------------|--|--|--|--|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (coating layer)</i> | - | ASTM E 1252 – 98 (2021) | - | Không có lớp phủ/ <i>No coating</i> | - |
| THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ <i>ELUTION TEST</i> | | | | | |
| 7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | | | |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,2 |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,2 |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | | | |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,1 |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,1 |
| 7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | | | |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,4 |
| • Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | 0,02 | KPH/ND | ≤ 0,4 |
| 7.5 Hàm lượng cặn khô / <i>Evaporation residue,</i> | | QCVN 12-3 : 2011/BYT | | | |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i> | µg/mL | | - | N/A | ≤ 30 |



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

Q326A026318
 (HDTN26002420.02.R2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

31/03/2026

Trang/ Page: 6/7

| Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i> | Đơn vị <i>Unit</i> | Phương pháp thử <i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i> | Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i> | Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i> |
|---|-----------------------|--|--|--|--|
| 7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 5 |
| 7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i> | - | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | Âm tính/ <i>negative</i> |
| 7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 0,5 |
| 7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i> | µg/mL | QCVN 12-3 : 2011/BYT | - | N/A | ≤ 0,05 |

**Diễn giải kết quả/
 Interpretation of
 results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 03 trên tổng số 03 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 03 per 03 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(*) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

KPH/ND : không phát hiện/ *not detected*

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có lớp phủ nhựa tổng hợp/ *Not applicable for sample without plastic coating.*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



Q326A026318
(HDTN26002420.02.R2)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

31/03/2026

Trang/ Page: 7/7



Handwritten signature

QUATEST 3®

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.